

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025

ĐƠN VỊ: BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI QUY NHƠN

(Kèm theo Thông báo số TB-SYT ngày tháng năm 2026 của Sở Y tế)

Phần I: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đvt: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 100		Loại 130	
			Tổng loại 100	Khoản 103	Tổng loại 130	Khoản 132
A	B	I	4	7	10	13
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC					
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	32.927.714	-	-	32.927.714	32.927.714
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	32.927.714	-	-	32.927.714	32.927.714
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32.927.714	-	-	32.927.714	32.927.714
2	Dự toán được giao trong năm	23.876.567.971	1.504.746.100	1.504.746.100	22.371.821.871	22.371.821.871
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	17.398.000.000	-	-	17.398.000.000	17.398.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	6.478.567.971	1.504.746.100	1.504.746.100	4.973.821.871	4.973.821.871
3	Tổng số được sử dụng trong năm	23.909.495.685	1.504.746.100	1.504.746.100	22.404.749.585	22.404.749.585
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	17.398.000.000	-	-	17.398.000.000	17.398.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	6.511.495.685	1.504.746.100	1.504.746.100	5.006.749.585	5.006.749.585
4	Kinh phí thực nhận trong năm	23.101.020.270	1.436.646.100	1.436.646.100	21.664.374.170	21.664.374.170
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	17.398.000.000	-	-	17.398.000.000	17.398.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	5.703.020.270	1.436.646.100	1.436.646.100	4.266.374.170	4.266.374.170
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	23.101.020.270	1.436.646.100	1.436.646.100	21.664.374.170	21.664.374.170
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	17.398.000.000	-	-	17.398.000.000	17.398.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	5.703.020.270	1.436.646.100	1.436.646.100	4.266.374.170	4.266.374.170
6	Kinh phí giảm trong năm	132.352.415	68.100.000	68.100.000	64.252.415	64.252.415
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	132.352.415	68.100.000	68.100.000	64.252.415	64.252.415
	- Dự toán bị hủy	132.352.415	68.100.000	68.100.000	64.252.415	64.252.415
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	676.123.000	-	-	676.123.000	676.123.000
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	676.123.000	-	-	676.123.000	676.123.000
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	676.123.000	-	-	676.123.000	676.123.000
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ					
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI					
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỀ LẠI					
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI					

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025
ĐƠN VỊ: BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI QUY NHƠN

(Kèm theo Thông báo số TB-SYT ngày tháng năm 2026 của Sở Y tế)

Phần II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị: đồng

Loại	Khoản	Nhóm mục chi	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước
							Ngân sách trong nước
					Tổng số	23.101.020.270	23.101.020.270
					I. Kinh phí được giao tự chủ	17.398.000.000	17.398.000.000
130	132	132			Khám bệnh, chữa bệnh	17.398.000.000	17.398.000.000
			6000		Tiền lương	9.798.257.845	9.798.257.845
				6001	Lương theo ngạch, bậc	9.798.257.845	9.798.257.845
			6100		Phụ cấp lương	5.050.478.086	5.050.478.086
				6101	Phụ cấp chức vụ	177.823.620	177.823.620
				6107	Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm	826.129.502	826.129.502
				6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	3.940.530.826	3.940.530.826
				6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	5.148.000	5.148.000
				6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	85.402.138	85.402.138
				6149	Phụ cấp khác	15.444.000	15.444.000
			6300		Các khoản đóng góp	2.549.264.069	2.549.264.069
				6301	Bảo hiểm xã hội	1.844.148.465	1.844.148.465
				6302	Bảo hiểm y tế	325.437.990	325.437.990
				6303	Kinh phí công đoàn	216.958.633	216.958.633
				6304	Bảo hiểm thất nghiệp	108.479.320	108.479.320
				6349	Các khoản đóng góp khác	54.239.661	54.239.661
					II. Kinh phí không được giao tự chủ	5.703.020.270	5.703.020.270
100	103	103			Phát triển công nghệ, phát triển giải pháp xã hội	1.436.646.100	1.436.646.100
			6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	145.526.100	145.526.100

Loại	Khoản	Nhóm mục chi	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước
							Ngân sách trong nước
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	145.526.100	145.526.100
			6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	1.291.120.000	1.291.120.000
				6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	1.291.120.000	1.291.120.000
130	132	132			Khám bệnh, chữa bệnh	4.266.374.170	4.266.374.170
			6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	65.530.000	65.530.000
				6199	Các khoản hỗ trợ khác	65.530.000	65.530.000
			6200		Tiền thưởng	1.072.952.985	1.072.952.985
				6201	Thưởng thường xuyên	1.072.952.985	1.072.952.985
			6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	643.272.800	643.272.800
				6449	Chi khác	643.272.800	643.272.800
			6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	27.180.385	27.180.385
				6503	Tiền nhiên liệu	27.180.385	27.180.385
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	29.000.000	29.000.000
				6606	Tuyên truyền, quảng cáo	29.000.000	29.000.000
			6650		Hội nghị	7.573.000	7.573.000
				6651	In, mua tài liệu	693.000	693.000
				6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	4.000.000	4.000.000
				6699	Chi phí khác	2.880.000	2.880.000
			6700		Công tác phí	177.591.000	177.591.000
				6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	104.811.000	104.811.000
				6702	Phụ cấp công tác phí	44.230.000	44.230.000
				6703	Tiền thuê phòng ngủ	28.550.000	28.550.000
			6750		Chi phí thuê mướn	270.161.400	270.161.400
				6751	Thuê phương tiện vận chuyển	22.961.400	22.961.400
				6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	247.200.000	247.200.000
			6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	68.877.000	68.877.000
				6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	19.100.000	19.100.000
				6907	Nhà cửa	32.497.000	32.497.000
				6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	17.280.000	17.280.000

Loại	Khoản	Nhóm mục chi	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước
							Ngân sách trong nước
			6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	1.731.200.000	1.731.200.000
				6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	1.450.000.000	1.450.000.000
				6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	281.200.000	281.200.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	42.000.000	42.000.000
				7049	Chi khác	42.000.000	42.000.000
			7750		Chi khác	25.856.000	25.856.000
				7756	Chi các khoản phí và lệ phí	2.516.000	2.516.000
				7799	Chi các khoản khác	23.340.000	23.340.000
			7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	105.179.600	105.179.600
				7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	12.956.800	12.956.800
				7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	45.610.000	45.610.000
				7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	7.020.000	7.020.000
				7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	39.592.800	39.592.800

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025**ĐƠN VỊ: BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI QUY NHƠN**

(Kèm theo Thông báo số TB-SYT ngày tháng năm 2026 của Sở Y tế)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số quyết toán
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
1	DOANH THU	41.915.428.161
1.1	Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp	23.116.708.667
1.2	Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài	-
1.3	Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại	-
1.4	Doanh thu tài chính	5.731.514
1.5	Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ	-
1.6	Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	18.055.747.736
-	<i>Doanh thu do đơn vị trực tiếp thu</i>	<i>18.055.747.736</i>
-	<i>Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN</i>	<i>-</i>
1.7	Thu nhập khác	737.240.244
2	CHI PHÍ	44.155.239.539
2.1	Chi phí hoạt động không giao tự chủ	4.055.025.143
2.2	Chi phí hoạt động giao tự chủ	-
2.3	Chi phí tài chính	170.000
2.4	Giá vốn hàng bán	26.827.563.018
2.5	Chi phí bán hàng	-
2.6	Chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	13.201.068.878
2.7	Chi phí khác	71.412.500
2.8	Chi phí tài sản bàn giao	-
3	CHI PHÍ THUẾ TNDN	5.184.996
4	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	(2.244.996.374)
5	ĐIỀU CHỈNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DO CHI PHÍ GHI NHẬN NĂM NAY NHƯNG DOANH THU ĐÃ GHI NHẬN NĂM TRƯỚC	6.870.475.570
6	THẶNG DƯ/THÂM HỤT TRONG NĂM	4.625.479.196
-	Các khoản phân phối vào quỹ thuộc đơn vị	135.363.536
-	Nguồn kinh phí mang sang năm sau	8.295.991
-	Thặng dư không phân phối/thâm hụt chuyển năm sau	4.481.819.669

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP NĂM 2025**ĐƠN VỊ: BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI QUY NHƠN**

(Kèm theo Thông báo số TB-SYT ngày tháng năm 2026 của Sở Y tế)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số quyết toán
1	2	4
A	HỆ ĐIỀU TRỊ	
01	Tổng thu trong năm	16.607.922.302
a	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	15.864.950.544
-	Thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	15.836.305.399
-	Thu Dịch vụ vận chuyển bệnh nhân	6.145.145
-	Thu Dịch vụ khác	22.500.000
b	Hoạt động tài chính	5.731.514
-	Thu Lãi tiền gửi ngân hàng	5.731.514
c	Hoạt động khác	737.240.244
-	Thu thanh lý, nhượng bán tài sản	3.700.000
-	Thu Khác	733.540.244
02	Chi phí trong năm	32.830.040.173
a	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	32.553.453.395
-	Chi dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	32.531.809.710
-	Chi phí Dịch vụ vận chuyển bệnh nhân	6.093.685
-	Chi phí Dịch vụ khác	15.550.000
b	Hoạt động tài chính	170.000
-	Chi phí Lãi tiền gửi ngân hàng	170.000
c	Hoạt động khác	276.416.778
-	Chi phí Thanh lý, nhượng bán tài sản	5.000.000
-	Chi phí Khác	271.416.778
03	Nộp NSNN	7.309.996
a	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	3.100.292
-	Nộp NSNN Dịch vụ vận chuyển bệnh nhân	10.292
-	Nộp NSNN Dịch vụ khác	3.090.000
b	Hoạt động tài chính	1.112.304
-	Nộp NSNN Lãi tiền gửi ngân hàng	1.112.304
c	Hoạt động khác	3.097.400
-	Nộp NSNN thu thanh lý, nhượng bán tài sản	-
-	Nộp NSNN thu khác	3.097.400
04	Trích lập nguồn CCTL theo quy định	8.295.991
a	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	1.560.467
-	Trích lập nguồn CCTL theo quy định đối với Dịch vụ vận chuyển bệnh nhân	16.467
-	Trích lập nguồn CCTL theo quy định đối với Dịch vụ khác	1.544.000
b	Hoạt động tài chính	1.779.684
-	Trích lập nguồn CCTL theo quy định đối với Lãi tiền gửi ngân hàng	1.779.684
c	Hoạt động khác	4.955.840

Chỉ tiêu	Nội dung	Số quyết toán
1	2	4
-	Trích lập nguồn CCTL theo quy định đối với thu khác	4.955.840
05	Trích lập các quỹ	902.423.564
a	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	902.423.564
-	Trích lập các quỹ từ thặng dư trong năm của dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	902.423.564

Trong đó, chi tiết của từng hoạt động như sau:

I	Hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	
1	Thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	15.836.305.399
a	Thu từ bệnh nhân có thẻ BHYT	13.647.734.472
-	Thu BHYT (=1-2)	12.077.049.001
+	Tổng số kinh phí khám chữa bệnh được BHYT chấp nhận thanh toán trong năm (1)	14.268.971.193
+	Thu vượt dự toán, vượt quỹ của các năm trước được thanh toán trong năm (2)	2.191.922.192
-	Thu đồng chi trả của bệnh nhân BHYT	1.570.685.471
b	Thu từ bệnh nhân không có thẻ BHYT	2.188.570.927
2	Chi dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	32.531.809.710
a	Chi phí kết cấu vào giá	30.629.816.622
-	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương	22.701.591.060
+	Chi từ nguồn thu	5.303.591.060
+	Chi từ NSNN	17.398.000.000
-	Chi hoạt động chuyên môn (chi phí trực tiếp)	7.928.225.562
+	Chi phí thuốc, hóa chất, máu, chế phẩm máu, vật tư chuyên môn,	5.369.529.230
+	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, thiết bị trực tiếp, vật tư thay thế	493.171.424
+	Chi trực, phẫu thuật, thủ thuật, ăn ca trực	359.184.250
+	Chi điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường, kiểm soát nhiễm khuẩn	1.052.631.587
+	Chi văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ	112.932.483
+	Chi duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm định, hiệu chuẩn	358.159.788
+	Chi trang phục, đồng phục (bộ phận trực tiếp)	182.616.800
b	Chi phí chưa kết cấu vào giá (chi quản lý, khấu hao)	1.901.993.088
-	Chi phí đào tạo, nghiên cứu khoa học, nhận chuyển giao kỹ thuật	157.700.000
-	Chi làm thêm giờ, nghỉ phép năm, khám sức khỏe định kỳ	49.272.974

Chỉ tiêu	Nội dung	Số quyết toán
1	2	4
-	Chi khác ngoài giá (chi tiếp khách, chi nộp thuế, công tác phí, phí lệ phí ...)	1.695.020.114
3	Chênh lệch thu - chi dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	(16.695.504.311)
4	Trích lập nguồn CCTL theo quy định đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	-
5	Trích lập các quỹ từ thặng dư trong năm của dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	902.423.564
a	Quỹ bổ sung thu nhập	514.381.431
b	Quỹ khen thưởng	90.242.356
c	Quỹ phúc lợi	153.412.006
e	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	135.363.536
f	Quỹ khác	9.024.235
6	Nộp NSNN dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	-
7	Chênh lệch thu - chi dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh còn lại	(17.597.927.875)
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ khác	
1	Dịch vụ vận chuyển bệnh nhân	
a	Thu Dịch vụ vận chuyển bệnh nhân	6.145.145
b	Chi phí Dịch vụ vận chuyển bệnh nhân	6.093.685
c	Nộp NSNN Dịch vụ vận chuyển bệnh nhân	10.292
-	Nộp thuế TNDN	10.292
d	Chênh lệch thu - chi Dịch vụ vận chuyển bệnh nhân	41.168
e	Trích lập nguồn CCTL theo quy định đối với Dịch vụ vận chuyển bệnh nhân	16.467
-	Tỷ lệ trích lập	40%
-	Kinh phí CCTL trích lập từ nguồn thu Dịch vụ vận chuyển bệnh nhân	16.467
f	Trích lập các quỹ từ thặng dư trong năm của Dịch vụ vận chuyển bệnh nhân	-
g	Chênh lệch thu - chi còn lại của Dịch vụ vận chuyển bệnh nhân	24.701
2	Dịch vụ khác	
a	Thu Dịch vụ khác	22.500.000
b	Chi phí Dịch vụ khác	15.550.000
c	Nộp NSNN Dịch vụ khác	3.090.000
-	Nộp thuế môn bài	1.000.000
-	Nộp thuế giá trị gia tăng	1.125.000
-	Nộp thuế TNDN	965.000
d	Chênh lệch thu - chi Dịch vụ khác	3.860.000
e	Trích lập nguồn CCTL theo quy định đối với Dịch vụ khác	1.544.000
-	Tỷ lệ trích lập	40%
-	Kinh phí CCTL trích lập từ nguồn thu Dịch vụ khác	1.544.000

Chỉ tiêu	Nội dung	Số quyết toán
I	2	4
f	Trích lập các quỹ từ thặng dư trong năm của Dịch vụ khác	-
g	Chênh lệch thu - chi còn lại của Dịch vụ khác	2.316.000
III	Hoạt động tài chính	
1	Lãi tiền gửi ngân hàng	
a	Thu Lãi tiền gửi ngân hàng	5.731.514
b	Chi phí Lãi tiền gửi ngân hàng	170.000
c	Nộp NSNN Lãi tiền gửi ngân hàng	1.112.304
-	Nộp thuế TNDN	1.112.304
d	Chênh lệch thu - chi Lãi tiền gửi ngân hàng	4.449.210
e	Trích lập nguồn CCTL theo quy định đối với Lãi tiền gửi ngân hàng	1.779.684
-	Tỷ lệ trích lập	40%
-	Kinh phí CCTL trích lập từ nguồn thu Lãi tiền gửi ngân hàng	1.779.684
f	Trích lập các quỹ từ thặng dư trong năm của Lãi tiền gửi ngân hàng	-
g	Chênh lệch thu - chi còn lại của Lãi tiền gửi ngân hàng	2.669.526
IV	Hoạt động khác	
01	Tổng thu trong năm	737.240.244
-	<i>Thanh lý, nhượng bán tài sản</i>	<i>3.700.000</i>
-	<i>Khác</i>	<i>733.540.244</i>
02	Chi phí trong năm	276.416.778
-	<i>Thanh lý, nhượng bán tài sản</i>	<i>5.000.000</i>
-	<i>Khác</i>	<i>271.416.778</i>
03	Nộp NSNN	3.097.400
-	<i>Nộp NSNN thu khác</i>	<i>3.097.400</i>
04	Trích lập nguồn CCTL theo quy định	4.955.840
-	<i>Trích lập nguồn CCTL theo quy định đối với thu khác</i>	<i>4.955.840</i>
05	Trích lập các quỹ	-

Trong đó, chi tiết của từng hoạt động khác như sau:

1	Thanh lý, nhượng bán tài sản	
a	Thu Thanh lý, nhượng bán tài sản	3.700.000
b	Chi phí Thanh lý, nhượng bán tài sản	5.000.000
c	Nộp NSNN Thanh lý, nhượng bán tài sản	-
d	Chênh lệch thu - chi Thanh lý, nhượng bán tài sản	(1.300.000)

Chỉ tiêu	Nội dung	Số quyết toán
1	2	4
e	Trích lập nguồn CCTL theo quy định đối với Thanh lý, nhượng bán tài sản	-
f	Trích lập các quỹ từ thặng dư trong năm của hoạt động Thanh lý, nhượng bán tài sản	-
g	Chênh lệch thu - chi còn lại của hoạt động Thanh lý, nhượng bán tài sản	(1.300.000)
2	Khác	
a	Thu Khác	733.540.244
b	Chi phí Khác	271.416.778
c	Nộp NSNN Khác	3.097.400
-	Nộp thuế TNDN	3.097.400
d	Chênh lệch thu - chi Khác	459.026.066
e	Trích lập nguồn CCTL theo quy định đối với Khác	4.955.840
-	Tỷ lệ trích lập	40%
-	Kinh phí CCTL trích lập từ nguồn thu Khác	4.955.840
f	Trích lập các quỹ từ thặng dư trong năm của hoạt động Khác	-
g	Chênh lệch thu - chi còn lại của hoạt động Khác	454.070.226

THẶNG DƯ (THÂM HỤT) HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH, DỊCH VỤ NĂM 2025

ĐƠN VỊ: BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI QUY NHƠN

(Kèm theo Thông báo số TB-SYT ngày tháng năm 2026 của Sở Y tế)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số hạch toán	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
1	2	3	4	5
A	HỆ ĐIỀU TRỊ			
01	Thặng dư (thâm hụt) năm trước chuyển sang	941.156.654	941.156.654	-
a	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	932.552.998	932.552.998	-
-	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	923.417.824	923.417.824	-
-	Dịch vụ vận chuyển bệnh nhân	195.726	195.726	-
-	Dịch vụ khác	8.939.448	8.939.448	-
b	Hoạt động tài chính	6.257.529	6.257.529	-
-	Lãi tiền gửi ngân hàng	6.257.529	6.257.529	-
c	Hoạt động khác	2.346.127	2.346.127	-
-	Thanh lý, nhượng bán tài sản	2.346.127	2.346.127	-
02	Thặng dư trong năm sau khi nộp NSNN theo quy định	3.360.494.325	3.360.494.325	-
a	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	2.898.319.049	2.898.319.049	-
-	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	2.894.417.881	2.894.417.881	-
-	Dịch vụ vận chuyển bệnh nhân	41.168	41.168	-
-	Dịch vụ khác	3.860.000	3.860.000	-
b	Hoạt động tài chính	4.449.210	4.449.210	-
-	Lãi tiền gửi ngân hàng	4.449.210	4.449.210	-
c	Hoạt động khác	457.726.066	457.726.066	-
-	Thanh lý, nhượng bán tài sản	(1.300.000)	(1.300.000)	-
-	Khác	459.026.066	459.026.066	-
03	Trích lập nguồn CCTL	8.295.991	8.295.991	-
a	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	1.560.467	1.560.467	-
-	Dịch vụ vận chuyển bệnh nhân	16.467	16.467	-
-	Dịch vụ khác	1.544.000	1.544.000	-
b	Hoạt động tài chính	1.779.684	1.779.684	-
-	Lãi tiền gửi ngân hàng	1.779.684	1.779.684	-
c	Hoạt động khác	4.955.840	4.955.840	-
-	Khác	4.955.840	4.955.840	-
04	Trích lập các quỹ	902.423.564	902.423.564	-
a	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	902.423.564	902.423.564	-
-	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	902.423.564	902.423.564	-
+	Quỹ bổ sung thu nhập	514.381.431	514.381.431	-
+	Quỹ khen thưởng	90.242.356	90.242.356	-
+	Quỹ phúc lợi	153.412.006	153.412.006	-
+	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	135.363.536	135.363.536	-
+	Quỹ khác	9.024.235	9.024.235	-
Theo đó, tổng trích lập các quỹ:		902.423.564	902.423.564	
+	Quỹ bổ sung thu nhập	514.381.431	514.381.431	-
+	Quỹ khen thưởng	90.242.356	90.242.356	-
+	Quỹ phúc lợi	153.412.006	153.412.006	-
+	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	135.363.536	135.363.536	-
+	Quỹ khác	9.024.235	9.024.235	-
05	Các khoản chi từ nguồn thặng dư khác	503.232.714	503.232.714	-
a	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	117.346.534	117.346.534	-

Chỉ tiêu	Nội dung	Số hạch toán	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
1	2	3	4	5
-	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	117.346.534	117.346.534	-
+	Thực hiện hoàn trả kinh phí được BHXH quyết toán trong năm 2024 cho khối lượng KCB của năm 2020 đã được NSNN cấp hỗ trợ do thu không đủ chi	22.346.534	22.346.534	
+	Thực hiện hoàn trả NSNN sau khi cân đối được nguồn	95.000.000	95.000.000	
c	Hoạt động khác	385.886.180	385.886.180	-
-	Khác	385.886.180	385.886.180	-
06	Thặng dư (thâm hụt) chuyển sang năm sau	2.887.698.710	2.887.698.710	-
a	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	2.634.580.302	2.809.541.482	174.961.180
-	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	2.623.104.427	2.798.065.607	174.961.180
-	Dịch vụ vận chuyển bệnh nhân	220.427	220.427	-
-	Dịch vụ khác	11.255.448	11.255.448	-
b	Hoạt động tài chính	8.927.055	8.927.055	-
-	Lãi tiền gửi ngân hàng	8.927.055	8.927.055	-
c	Hoạt động khác	244.191.353	69.230.173	(174.961.180)
-	Thanh lý, nhượng bán tài sản	1.046.127	1.046.127	-
-	Khác	243.145.226	68.184.046	(174.961.180)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH NĂM 2025
ĐƠN VỊ: BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI QUY NHƠN
 (Kèm theo Thông báo số TB-SYT ngày tháng năm 2026 của Sở Y tế)

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Số quyết toán
I	Tỷ lệ tự chủ tài chính được phê duyệt giai đoạn 2023-2025	38%
II	NSNN hỗ trợ chi thường xuyên năm 2025	17.398.000.000
III	Chênh lệch kinh phí thu, chi thường xuyên trong năm 2025 (=1-2)	-16.690.494.084
1	Thu	15.841.315.626
-	Thu từ bệnh nhân có thẻ BHYT	13.647.734.472
-	Thu từ bệnh nhân không có thẻ BHYT	2.188.570.927
-	Thu hoạt động dịch vụ khác (phần chênh lệch thu lớn hơn chi)	5.010.227
+	Thu dịch vụ khác	34.376.659
+	Chi dịch vụ khác	21.813.685
+	Nộp NSNN dịch vụ khác	4.212.596
+	Trích 40% CCTL theo quy định	3.340.151
2	Chi	32.531.809.710
-	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	22.701.591.060
-	Chi các hoạt động khác	9.830.218.650
IV	Sử dụng nguồn thu BHYT quý 4/2024 để đảm bảo hoạt động	2.191.922.192
V	Tỷ lệ tự chủ tài chính năm 2025	49%
VI	Chênh lệch so với kinh phí đã được NSNN hỗ trợ năm 2025 (=II+III+IV)	2.899.428.108
VII	Chênh lệch giữa dự toán chi và quyết toán chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2025 (=1-2)	1.062.408.940
1	Dự toán chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2025	23.764.000.000
2	Quyết toán chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2025	22.701.591.060
VIII	Chênh lệch giữa dự toán chi và quyết toán chi chuyên môn, quản lý trong nguồn thu khám bệnh, chữa bệnh năm 2025 (= (1-2)*Thu KCB*(I/V))	1.269.942.581
1	Dự toán tỷ lệ chi chuyên môn, quản lý trong nguồn thu khám bệnh, chữa bệnh năm 2025	72%
2	Quyết toán tỷ lệ chi chuyên môn, quản lý trong nguồn thu khám bệnh, chữa bệnh năm 2025	62%
IX	Kinh phí chênh lệch so với kinh phí NSNN đã hỗ trợ năm 2025, được xác định trong phạm vi kinh phí tiết kiệm chi tiền lương và tiết kiệm chi chuyên môn, quản lý trong nguồn thu KBCB, để lại đơn vị để phân phối kết quả hoạt động theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư số 56/2022/TT-BTC = (VII + VIII)	2.332.351.521
X	Hoàn trả phần kinh phí chênh lệch so với kinh phí đã được NSNN hỗ trợ năm 2025 còn lại (=VI-IX)	567.076.587

Ghi chú: Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính, qua xét duyệt, số chênh lệch so với kinh phí NSNN đã hỗ trợ năm 2025 là 2.899.428.108 đồng. Trong đó, số kinh phí 2.332.351.521 đồng được xác định trong phạm vi kinh phí tiết kiệm chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương 1.062.408.940 đồng và tiết kiệm chi chuyên môn, quản lý trong nguồn thu khám bệnh, chữa bệnh 1.269.942.581 đồng. Khoản tiết kiệm chi tiền lương phát sinh do đơn vị chưa tuyển đủ số lượng người làm việc được giao mặc dù đã tổ chức thi tuyển nhưng không có người trúng tuyển và do giảm chi tiền lương đối với các trường hợp nghỉ ốm đau, thai sản; khoản tiết kiệm chi chuyên môn, quản lý phát sinh do đơn vị thực hiện kiểm soát chi thấp hơn mức đã xác định trong phương án tự chủ được phê duyệt. Số kinh phí 2.332.351.521 đồng được để lại đơn vị để phân phối kết quả tài chính và tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định. Phần kinh phí chênh lệch còn lại 567.076.587 đồng, đơn vị có trách nhiệm hoàn trả NSNN theo quy định; đồng thời thực hiện quản lý, sử dụng, hạch toán và quyết toán các khoản kinh phí đúng nguồn, đúng chế độ, bảo đảm công khai, minh bạch và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

PHÂN PHỐI THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH NĂM 2025

ĐƠN VỊ: BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI QUY NHƠN

(Kèm theo Thông báo số TB-SYT ngày tháng năm 2026 của Sở Y tế)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng trích lập	Nguồn thu hoạt động sự nghiệp	Nguồn NSNN
1	2	3=4+5	4	5
	Phân phối theo cơ chế tài chính (trường hợp đơn vị được trích lập quỹ)			
	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	902.423.564	902.423.564	-
-	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	902.423.564	902.423.564	-
+	Quỹ bổ sung thu nhập	514.381.431	514.381.431	
+	Quỹ khen thưởng	90.242.356	90.242.356	
+	Quỹ phúc lợi	153.412.006	153.412.006	
+	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	135.363.536	135.363.536	
+	Quỹ khác	9.024.235	9.024.235	
Theo đó, tổng trích lập các quỹ:		902.423.564	902.423.564	-
+	Quỹ bổ sung thu nhập	514.381.431	514.381.431	-
+	Quỹ khen thưởng	90.242.356	90.242.356	-
+	Quỹ phúc lợi	153.412.006	153.412.006	-
+	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	135.363.536	135.363.536	-
+	Quỹ khác	9.024.235	9.024.235	-

BẢNG THEO DÕI KINH PHÍ NSNN NĂM 2025 THEO NỘI DUNG CHI

ĐƠN VỊ: BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI QUY NHƠN

(Kèm theo Thông báo số TB-SYT ngày tháng năm 2026 của Sở Y tế)

ĐVT: đồng

Nội dung chi	Loại	Khoản	Nguồn	Năm trước mang sang	Dự toán giao trong năm (kể cả bổ sung)	Giao đầu năm	Bổ sung	Dự toán được sử dụng trong năm	Kinh phí thực rút	Kinh phí quyết toán	Kinh phí chuyển năm sau	Kinh phí hủy
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=7+9</i>	<i>7</i>	<i>9</i>	<i>11=5+6</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14=11-13-15</i>	<i>15</i>
Kinh phí để đầu tư, mua sắm thiết bị công nghệ thông tin phục vụ triển khai thực hiện bệnh án điện tử ngành Y tế	100	103	12	0	1.504.746.100	0	1.504.746.100	1.504.746.100	1.436.646.100	1.436.646.100		68.100.000
							1.847.726.100	0				
							-342.188.000	0				
							-792.000	0				
Tổng khoản 103 - Nguồn 12				0	1.504.746.100	0	1.504.746.100	1.504.746.100	1.436.646.100	1.436.646.100	0	68.100.000
Chi hoạt động của tổ chức cơ sở đảng	130	132	12	0	59.569.600	61.500.000	-1.930.400	59.569.600	59.569.600	59.569.600		0
Chính sách hỗ trợ trong khám bệnh, chữa bệnh cho người nghèo và một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh	130	132	12	10.596.000	20.000.000	62.000.000	-42.000.000	30.596.000	23.340.000	23.340.000		7.256.000
Hoạt động phòng, chống bệnh Lao	130	132	12	0	113.303.000	148.215.000	-34.912.000	113.303.000	109.966.338	109.966.338		3.336.662
Hoạt động phòng, chống Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và Hen phế quản	130	132	12	0	18.345.000	18.345.000	0	18.345.000	17.645.792	17.645.792		699.208
Hỗ trợ kinh phí thực hiện các hoạt động chuyên môn, chỉ đạo, hướng dẫn, quản lý, kiểm tra, giám sát theo quy định	130	132	12	0	84.000.000	84.000.000	0	84.000.000	84.000.000	84.000.000		0
Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương được chuyển giao để thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo quy định	130	132	12	0	-22.331.714	0	-22.331.714	-22.331.714		0		0
Kinh phí để chi trả chính sách ưu đãi đối với bác sĩ, dược sĩ	130	132	12	0	559.273.000	562.784.000	-3.511.000	559.273.000	559.272.800	559.272.800		200
						507.125.000		0				
						55.659.000		0				
Mua sắm máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị dùng chung (19 máy vi tính phục vụ chuyển đổi số ngành y tế)	130	132	12	0	281.200.000	285.000.000	-3.800.000	281.200.000	281.200.000	281.200.000		0
Tổ chức đại hội Đảng	130	132	12	0	46.000.000	51.000.000	-5.000.000	46.000.000	45.610.000	45.610.000		390.000
Đề án mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế cho các bệnh viện công lập tuyến tỉnh của tỉnh Bình Định	130	132	12	0	1.450.000.000	2.155.000.000	-705.000.000	1.450.000.000	1.450.000.000	1.450.000.000		0
Đề án Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực y tế tại các cơ sở y tế công lập thuộc tỉnh	130	132	12	0	546.510.000	369.560.000	176.950.000	546.510.000	493.939.655	493.939.655		52.570.345
Tổng khoản 132 - Nguồn 12				10.596.000	3.155.868.886	3.797.404.000	-641.535.114	3.166.464.886	3.124.544.185	3.124.544.185	0	64.252.415

Nội dung chi	Loại	Khoản	Nguồn	Năm trước mang sang	Dự toán giao trong năm (kể cả bổ sung)	Giao đầu năm	Bổ sung	Dự toán được sử dụng trong năm	Kinh phí thực rút	Kinh phí quyết toán	Kinh phí chuyển năm sau	Kinh phí hủy
Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ	130	132	13	0	17.398.000.000	20.989.000.000	-3.591.000.000	17.398.000.000	17.398.000.000	17.398.000.000		0
							-1.399.000.000	0				
							-2.192.000.000	0				
Tổng khoản 132 - Nguồn 13				0	17.398.000.000	20.989.000.000	-3.591.000.000	17.398.000.000	17.398.000.000	17.398.000.000	0	0
Kinh phí xử lý khắc phục hậu quả do ảnh hưởng bởi cơn bão số 13 gây ra	130	132	15	0	745.000.000	0	745.000.000	745.000.000	68.877.000	68.877.000	676.123.000	
Kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương tăng thêm theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	130	132	15	22.331.714	0	0	0	22.331.714				
Tổng khoản 132 - Nguồn 15				22.331.714	745.000.000	0	745.000.000	767.331.714	68.877.000	68.877.000	676.123.000	0
Quỹ tiền thưởng	130	132	18	0	1.072.952.985	0	1.072.952.985	1.072.952.985	1.072.952.985	1.072.952.985		0
Tổng khoản 132 - Nguồn 18				0	1.072.952.985	0	1.072.952.985	1.072.952.985	1.072.952.985	1.072.952.985	0	0
Tổng cộng				32.927.714	23.876.567.971	24.786.404.000	-909.836.029	23.909.495.685	23.101.020.270	23.101.020.270	676.123.000	132.352.415

SỐ DƯ CUỐI KỲ (NĂM 2025) CỦA CÁC TÀI KHOẢN
ĐƠN VỊ: BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI QUY NHƠN
(Kèm theo Thông báo số TB-SYT ngày tháng năm 2026 của Sở Y tế)

Đơn vị: đồng

SỐ DƯ BÊN NỢ		SỐ DƯ BÊN CÓ	
Tài khoản	Số chuyển năm sau	TK	Số chuyển năm sau
111	19.000.509	214	75.350.428.886
112	2.384.165.888	331	2.795.597.642
131	475.283.229	333	6.084.031
135	2.762.518.818	334	1.088.409.760
138	64.220.143	338	158.613.756
141	2.000.000	348	141.324.205
152	2.274.195.896	353	509.591.504
153	72.166.598	421	90.379.891.396
211	162.828.665.073	431	395.794.540
		468	56.480.434
Cộng	170.882.216.154	Cộng	170.882.216.154

Ghi chú:

- Tài khoản 468 bao gồm:

+ Tài khoản 4681 - Kinh phí cải cách tiền lương: số dư 56.480.434 đồng.

+ Tài khoản 4688 - Kinh phí khác: số dư 0 đồng.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN, THANH TRA, CƠ QUAN XÉT DUYỆT NĂM 2025

ĐƠN VỊ: BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI QUY NHƠN

(Kèm theo Thông báo số TB-SYT ngày tháng năm 2026 của Sở Y tế)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Số kiến nghị của				Số xử lý năm 2025				Số tồn tại chưa xử lý				Ghi chú
		Tổng số	Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan xét duyệt	Tổng số	Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan xét duyệt	Tổng số	Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan xét duyệt	
I	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra các năm trước còn tồn tại chưa xử lý													
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách													
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách													
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán													
4	Bổ sung quyết toán ngân sách năm nay													
II	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra năm nay	139.937.794	0	0	139.937.794	139.937.794	0	0	139.937.794	0	0	0	0	
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách	139.937.794			139.937.794	139.937.794			139.937.794	0			0	
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách													
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán													
4	Chuyển quyết toán ngân sách năm sau													
III	Các vấn đề khác liên quan cần giải trình													